



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 11

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

16-12-2019	Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ban hành giá cước dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2020 - 2021	3
18-12-2019	Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý công nghệ và chuyên giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	5
18-12-2019	Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về chúc thọ, mừng thọ và trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	7
19-12-2019	Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 804/2006/QĐ-UBND ngày 25/4/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện lộ trình hạn chế lưu hành, đi đến ngừng hoạt động xe công nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	10
20-12-2019	Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các	11

phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Đài Phát thanh
- Truyền hình tỉnh Thái Nguyên

20-12-2019	Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	18
20-12-2019	Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá cước dịch vụ công ích trong hoạt động
phát hành báo chí của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2020 - 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTTTT ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức giá cước tối đa của dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí;

Căn cứ Thông tư số 20/2016/TT-BTTTT ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết thi hành Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 196/TTr-STTTT ngày 21 tháng 10 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Giá cước dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí**

1. Ban hành mức giá cước dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2020 - 2021 như sau:

STT	Nấc khối lượng	Giá cước (đồng/tờ)
1	Đến 50 gram	1.746
2	Trên 50 gram đến 100 gram	1.859
3	Mỗi 50 gram tiếp theo	144

2. Kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý công nghệ và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BKHCN ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hồ sơ, nội dung và quy trình, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý công nghệ và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
(Đã ký)

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về chúc thọ, mừng thọ và trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương khen thưởng người cao tuổi;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức quà tặng, chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định một số nội dung về chúc thọ, mừng thọ và trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 10/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Người cao tuổi thọ 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 và trên 100 tuổi được quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP; người cao tuổi được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 96/2018/TT-BTC.”

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 5 như sau:

“4. Người cao tuổi thọ 70, 75 tuổi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp Thiệp chúc thọ.”

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 5 như sau:

“8. Kinh phí cấp Thiệp chúc thọ và khung đựng thiệp thực hiện theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018.”

4. Bổ sung Điều 5a như sau:

“Điều 5a. Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ

1. Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi ở tuổi 90, 95, 100 và trên 100 tuổi do ngân sách tỉnh đảm bảo, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi ở tuổi 80 và 85 tuổi do ngân sách tỉnh đảm bảo, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của cấp huyện.

3. Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi ở tuổi 70 và 75 tuổi do ngân sách tỉnh đảm bảo, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của cấp xã.

4. Mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.”

5. Sửa đổi Điểm b, d Khoản 1 Điều 8 như sau:

“b) Hàng năm trên cơ sở danh sách đề nghị của Ban Đại diện Hội người cao tuổi tỉnh, thực hiện lập dự toán kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi thọ 90, 95, 100 và trên 100 tuổi; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách chúc thọ và tặng quà cho người cao tuổi thọ 90, 95, trên 100 tuổi; trình danh sách người cao tuổi thọ 100 tuổi để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúc thọ theo quy định.”

“d) Chuyển kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi thọ 90, 95, 100 và trên 100 tuổi cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thông qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.”

6. Sửa đổi Điểm a Khoản 2 Điều 8 như sau:

“a) Thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp dự toán kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi thọ 90, 95, 100 và trên 100 tuổi do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị.”

7. Sửa đổi Điểm c Khoản 6 Điều 8 như sau:

“c) Tổng hợp dự toán kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi thọ 70, 75, 80, 85 tuổi trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã thẩm định phê duyệt.”

8. Sửa đổi Điểm e Khoản 6 Điều 8 như sau:

“e) Căn cứ Thiếp chúc thọ của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định chúc thọ và tặng quà của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã làm khung và in ấn hoặc mua “Giấy mừng thọ”, “Thiếp chúc thọ.”

9. Sửa đổi Khoản 7 Điều 8 như sau:

“7. Hằng năm, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

a) Rà soát, lập danh sách người cao tuổi được tặng quà chúc thọ, mừng thọ, Thiếp chúc thọ trên địa bàn;

b) Xây dựng dự toán kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi thọ 70, 75 và kinh phí in ấn hoặc mua “Giấy mừng thọ”, “Thiếp chúc thọ”, làm khung “Giấy mừng thọ”, “Thiếp chúc thọ” cho người cao tuổi thọ 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 và trên 100 tuổi báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã;

c) Thực hiện in ấn hoặc mua “Giấy mừng thọ”, “Thiếp chúc thọ” và làm khung “Giấy mừng thọ”, “Thiếp chúc thọ” cho người cao tuổi thọ 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 và trên 100 tuổi theo quy định.”

10. Thay cụm từ “Thiếp mừng thọ” bằng cụm từ “Thiếp chúc thọ” tại Điều 1, Điều 5, Điều 6 và Điều 8.

11. Bãi bỏ Điều 4, Khoản 7 Điều 5, Điểm c Khoản 1 Điều 8.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 804/2006/QĐ-UBND ngày 25/4/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện lộ trình hạn chế lưu hành, đi đến ngừng hoạt động xe công nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 804/2006/QĐ-UBND ngày 25/4/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện lộ trình hạn chế lưu hành, đi đến ngừng hoạt động xe công nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo,
quản lý các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Đài Phát thanh
- Truyền hình tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2010/TTLT-BTTTT-BNV ngày 27 tháng 7 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh - Truyền hình thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đài Truyền thanh - Truyền hình thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 43/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Quy định này quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương (sau đây gọi chung là phòng) thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Thái Nguyên.

Quy định này áp dụng đối với người được xem xét bổ nhiệm và hưởng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Cán bộ, viên chức khi được xem xét bổ nhiệm giữ chức vụ theo Điều 1 Quy định này phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể của từng chức danh tại Quy định này và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan tại thời điểm bổ nhiệm.

Điều kiện, tiêu chuẩn nêu trong Quy định này làm cơ sở để thực hiện việc nhận xét, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển và thực hiện chế độ, chính sách đối với viên chức lãnh đạo, quản lý theo phân cấp quản lý cán bộ của tỉnh và quy định của Nhà nước.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHUNG

Điều 3. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; chấp hành pháp luật

1. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng và với nhân dân; nắm vững và gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của

Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về nghĩa vụ của viên chức và những điều viên chức không được làm.

2. Có tinh thần yêu nước, tận tụy phục vụ nhân dân, làm việc với tinh thần trách nhiệm, hiệu quả cao.

3. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư trong hoạt động công vụ; không cơ hội, vụ lợi, không tham nhũng, lãng phí và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác. Bảo vệ bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Có ý thức tổ chức kỷ luật, trung thực, thẳng thắn, có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình; chấp hành nghiêm chỉnh sự phân công, điều động, luân chuyển của cấp có thẩm quyền.

5. Có tinh thần đoàn kết, dân chủ, xây dựng tập thể cơ quan, đơn vị trong sạch, vững mạnh.

6. Có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, giản dị; gắn bó mật thiết với nhân dân, được tập thể viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị, cấp ủy, chính quyền địa phương, nhân dân nơi cư trú tín nhiệm.

7. Hiểu biết về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại của địa phương, đất nước.

Điều 4. Chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị

1. Nắm vững nội dung công việc và các văn bản pháp luật về chuyên môn, chuyên ngành thuộc lĩnh vực đang đảm nhiệm.

2. Có trình độ chuyên môn đại học trở lên, ưu tiên chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí bổ nhiệm.

3. Có trình độ Trung cấp lý luận chính trị trở lên.

4. Quản lý nhà nước: Có chứng chỉ bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên, hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp tương ứng từ hạng III trở lên.

5. Trình độ ngoại ngữ: Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương Bậc 2 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành.

6. Trình độ tin học: Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày

11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

Điều 5. Năng lực công tác

1. Có tư duy độc lập, sáng tạo, có khả năng tham mưu xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề tài, đề án, dự án thuộc lĩnh vực công tác được giao của đơn vị, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị.

2. Có năng lực điều hành, khả năng tập hợp, phát huy trí tuệ, sức mạnh tập thể trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Có tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật cao, tinh thần học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo, năng động, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4. Phong cách làm việc khoa học, dân chủ, bình đẳng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, được viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị tín nhiệm.

Điều 6. Các tiêu chuẩn khác

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 trong Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo ban hành kèm theo Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thuộc đối tượng quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc chức danh tương đương với chức danh bổ nhiệm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đã được bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng.

4. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này, việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quy định tại Điều 1 Quy định này phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Đảng, Nhà nước và của ngành tại thời điểm thực hiện.

Chương III

TIÊU CHUẨN CỤ THỂ

Điều 7. Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

Ngoài những tiêu chuẩn chung quy định tại Chương II Quy định này, người được bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh phải đáp ứng những tiêu chuẩn cụ thể sau:

1. Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác tại Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước khi đề nghị bổ nhiệm.

2. Đã và đang đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh ít nhất một năm, hoặc Trưởng phòng, hoặc tương đương Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh.

3. Có kiến thức chuyên sâu đối với lĩnh vực chuyên môn được phân công phụ trách; nắm vững các định hướng, chương trình, quy hoạch phát triển lĩnh vực báo chí phát thanh - truyền hình, có khả năng tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ của đơn vị trên lĩnh vực được giao.

Điều 8. Phó Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

Ngoài những tiêu chuẩn chung quy định tại Chương II Quy định này, người được bổ nhiệm chức danh Phó Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh phải đáp ứng những tiêu chuẩn cụ thể sau:

1. Có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác tại Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 02 năm liên tục trước khi đề nghị bổ nhiệm, hoặc đang đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng, hoặc tương đương Phó Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh.

2. Có kiến thức chuyên sâu đối với lĩnh vực chuyên môn được phân công thực hiện; nắm vững các định hướng, chương trình, quy hoạch phát triển lĩnh vực báo chí phát thanh - truyền hình, có khả năng tham mưu tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ của đơn vị trên lĩnh vực được giao.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh phải tuân thủ các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này. Trong trường hợp các văn bản viện dẫn quy định các tiêu chuẩn thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới.

2. Đối với trường hợp đã được bổ nhiệm trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành, chưa đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị theo quy định tại văn bản này, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm bố trí, tạo

điều kiện cho viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng
thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp
và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 44/2019/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng và Văn phòng (sau đây gọi chung là phòng) thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên, áp dụng đối với người được xem xét bổ nhiệm và hưởng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quy định này làm cơ sở để thực hiện quy trình quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, tiếp nhận, miễn nhiệm và đánh giá viên chức lãnh đạo; làm tiêu chí để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức thuộc diện quy hoạch các chức danh lãnh đạo theo quy định, phân cấp hiện hành.

3. Đảm bảo nguyên tắc dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch và tuân thủ đúng thẩm quyền, quy trình, thủ tục. Đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức lãnh đạo, quản lý về phẩm chất chính trị, đạo đức công vụ, năng lực, trình độ chuyên môn, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHUNG

Điều 2. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; chấp hành pháp luật

1. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành tuyệt đối với Tổ quốc, với Đảng, với nhân dân; nắm vững lý tưởng cách mạng của Đảng, Chủ nghĩa Mác - Lê

Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Có tinh thần yêu nước sâu sắc, tận tụy phục vụ nhân dân; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đường lối đổi mới; đấu tranh với những tư tưởng, hành vi sai trái, lệch lạc, các biểu hiện suy thoái về phẩm chất, đạo đức, lối sống; nắm vững, gương mẫu thực hiện và bảo vệ quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2. Gương mẫu về đạo đức, lối sống; cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư; không tham nhũng và có ý thức trong việc phòng, chống tham nhũng; bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành kỷ cương, sự phân công, điều động, luân chuyển của các cấp có thẩm quyền; chấp hành đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ trong cơ quan; trung thực, khách quan, công tâm trong thực thi công vụ; gần bó, gần gũi và lắng nghe ý kiến của nhân dân.

3. Dám nói, dám làm và dám chịu trách nhiệm cá nhân; có ý thức đấu tranh phê bình và tự phê bình, chống tư tưởng bảo thủ, trì trệ.

4. Có tinh thần xây dựng và giữ gìn đoàn kết nội bộ; có khả năng tập hợp, xây dựng tập thể vững mạnh; biết phối hợp, hỗ trợ, chia sẻ để nâng cao hiệu quả trong công việc. Không vi phạm quy định về bảo vệ chính trị nội bộ Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật.

5. Hiểu biết về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại của địa phương, đất nước.

Điều 3. Chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị

1. Nắm vững nội dung công việc và các văn bản pháp luật về chuyên môn, chuyên ngành thuộc lĩnh vực phòng chuyên môn đang đảm nhiệm.

2. Có trình độ chuyên môn đại học trở lên, ưu tiên chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí bổ nhiệm, ưu tiên những người có trình độ cao (từ Thạc sỹ trở lên).

3. Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, có trình độ lý luận chính trị trung cấp trở lên. Đã có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức Quản lý hành chính nhà nước chương trình chuyên viên trở lên.

4. Trình độ ngoại ngữ: Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương Bậc 2 trở lên Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Trình độ tin học: Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-

BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

Điều 4. Năng lực công tác

1. Đạt tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cơ bản của ngạch chuyên viên và tương đương. Nắm vững và có khả năng tham mưu, tổ chức thực hiện các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật về các lĩnh vực công tác được giao và các lĩnh vực khác có liên quan.

2. Có năng lực chuyên môn, năng lực lãnh đạo vượt trội. Có tư duy nhạy bén, độc lập, sáng tạo, kịp thời nắm bắt, phát hiện những vấn đề mới có liên quan đến lĩnh vực, vị trí công tác đang đảm nhiệm; có khả năng giải quyết các công việc chuyên môn mới, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án thuộc lĩnh vực công tác của đơn vị được giao, phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị.

3. Có năng lực điều hành, khả năng tập hợp, phát huy trí tuệ, sức mạnh tập thể để chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Có tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật cao; tinh thần học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo, năng động, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

5. Phong cách làm việc khoa học, dân chủ, bình đẳng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, được viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị tín nhiệm. Nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của cán bộ, viên chức, cũng như tâm tư nguyện vọng của quần chúng nhân dân, dư luận xã hội liên quan đến lĩnh vực mình quản lý.

Điều 5. Các tiêu chuẩn khác

1. Tuổi bổ nhiệm lần đầu đối với các chức danh trưởng, phó các phòng là không quá 55 tuổi đối với nam, không quá 50 tuổi đối với nữ và đảm bảo ít nhất phải đủ một nhiệm kỳ bổ nhiệm 05 năm.

2. Có đủ sức khoẻ theo quy định để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Thuộc đối tượng quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc chức danh tương đương với chức danh bổ nhiệm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Có đầy đủ hồ sơ lý lịch, văn bằng, chứng chỉ của cá nhân theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. kê khai tài sản, thu nhập hằng năm rõ ràng, đúng quy định.

5. Trưởng các phòng phải có thời gian giữ chức vụ Phó Trưởng phòng và tương đương đủ 12 tháng trở lên, tính đến ngày được xem xét bổ nhiệm.

6. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này, việc điều động, tiếp nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo quy định tại Điều 1 Quy định này phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Đảng, Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm bổ nhiệm.

7. Viên chức bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên thì không bổ nhiệm vào các chức vụ quy định tại Điều 1 Quy định này trong thời gian ít nhất 01 năm (12 tháng), kể từ ngày có quyết định kỷ luật.

Chương III

TIÊU CHUẨN CỤ THỂ

Điều 6. Tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng và tương đương

1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết các cán bộ của phòng; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến các lĩnh vực công tác chuyên môn của phòng và của Ban.

2. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác.

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên trở lên theo quy định;

b) Có thâm niên công tác ít nhất là 05 năm (60 tháng); được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục gần nhất trước khi được đề nghị bổ nhiệm;

c) Đối với các chức danh Trưởng phòng Điều hành dự án, Tư vấn đầu tư xây dựng, ngoài các tiêu chuẩn nêu trên, người được bổ nhiệm phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế hoặc chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng III hoặc chỉ huy trưởng công trường hạng III.

Điều 7. Tiêu chuẩn chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương

1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết các cán bộ của phòng; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến các lĩnh vực công tác chuyên môn của phòng và của Ban.

2. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác.

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên trở lên theo quy định;

b) Có thâm niên công tác ít nhất là 03 năm (36 tháng) tại các cơ quan, đơn vị quản lý dự án; được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 02 năm liên tục gần nhất trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức giữ các chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên phải tuân thủ các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này. Trong trường hợp các văn bản viện dẫn quy định các tiêu chuẩn thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới.

2. Đối với trường hợp đã được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành, chưa đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị theo quy định tại văn bản này thì Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm bố trí, tạo điều kiện cho viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

3. Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên; Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề mới phát sinh hoặc chưa phù hợp, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn báo cáo kịp thời Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4881/TTr-STC ngày 03 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc

đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		I101				<i>Sắt kim loại</i>	tấn	8.000.000	
		I102				<i>Quặng Manhetit (có từ tính)</i>			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	850.000	
		I103				<i>Quặng Limonit (không từ tính)</i>			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng $30\% < Fe \leq 40\%$	tấn	210.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng $40\% < Fe \leq 50\%$	tấn	280.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng $50\% < Fe \leq 60\%$	tấn	340.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng $Fe > 60\%$	tấn	420.000	
			I10306			Quặng sắt làm phụ gia xi măng	tấn	150.000	
	I2					Mangan (Măng-gan)			
		I201				<i>Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$</i>	tấn	490.000	
		I202				<i>Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$</i>	tấn	700.000	
		I203				<i>Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$</i>	tấn	1.000.000	
		I204				<i>Quặng mangan có hàm lượng $30 < Mn \leq 35\%$</i>	tấn	1.300.000	
		I205				<i>Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$</i>	tấn	1.600.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I206				<i>Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%</i>	tấn	2.100.000	
	I3					Titan			
		I301				<i>Quặng titan gốc (ilmenit)</i>			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	tấn	110.000	
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	tấn	150.000	
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	tấn	210.000	
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	tấn	385.000	
		I302				<i>Quặng titan sa khoáng</i>			
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000	
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)			
				I3020201		Ilmenit	tấn	1.950.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	I4					Vàng			
		I401				<i>Quặng vàng gốc</i>			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au<2 gram/tấn	tấn	910.000	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn	1.330.000	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn	1.900.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn	2.500.000	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn	3.200.000	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn	3.800.000	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	4.500.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.100.000	
		I402				<i>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng</i>	kg	750.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I403				Tinh quặng vàng			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	154.000.000	
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	175.000.000	
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc			
		I603				Thiếc			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	tấn	896.000	
				I6030202		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.280.000	
				I6030303		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	1.790.000	
				I6030404		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.300.000	
				I6030505		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	2.810.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO ₂ ≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000	
			I60303			Thiếc kim loại	tấn	255.000.000	
	I7					Wolfram, Antimoan			
		I701				Wolfram			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng 0,1% < WO ₃ ≤ 0,3%	tấn	1.300.000	
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng 0,3% < WO ₃ ≤ 0,5%	tấn	1.940.000	
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng 0,5% < WO ₃ ≤ 0,7%	tấn	2.910.000	
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng 0,7% < WO ₃ ≤ 1%	tấn	4.150.000	
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng WO ₃ > 1%	tấn	5.070.000	
		I702				Antimoan			
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng Sb < 5%	tấn	6.041.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng $5 \leq Sb < 10\%$	tấn	10.080.000	
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	tấn	14.400.000	
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	tấn	20.130.000	
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng $Sb > 20\%$	tấn	28.750.000	
	I8					Chì, kẽm			
		I802				<i>Tinh quặng chì, kẽm</i>			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$	tấn	11.550.000	
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50\%$	tấn	16.500.000	
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50\%$	tấn	4.000.000	
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50\%$	tấn	5.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I803				Quặng chì, kẽm			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	560.000	
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	tấn	931.000	
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%<Pb+Zn<15%	tấn	1.330.000	
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn>15%	tấn	1.870.000	
	I10					Đồng			
		I1001				Quặng đồng			
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	tấn	485.000	
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	tấn	960.000	
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	tấn	1.610.000	
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	tấn	2.290.000	
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	tấn	3.210.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq Cu < 5\%$	tấn	4.120.000	
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 5\%$	tấn	5.500.000	
		I1002				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $18\% \leq Cu < 20\%$</i>	tấn	16.500.000	
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		I1301				<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$</i>	tấn	11.400.000	

Phụ lục II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình			
		II101				<i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i>	m ³	50.000	
		II102				<i>Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (gồm: bùn đất, cát sạn, sỏi cuội ...) thuộc Dự án Nạo vét lòng hồ Núi Cốc</i>	m ³	50.000	
	II2					Đá, sỏi			
		II201				<i>Sỏi</i>			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	170.000	
		II202				Đá xây dựng			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/Số 11/Ngày 20-01-2020

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bò (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	
				II2020302		Đá học và đá base	m ³	80.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	140.000	
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	168.000	
				II2020307		Đá cát kết + Bột kết + Đá vụn lẫn đất để làm đường	m ³	70.000	
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II302				Đá sản xuất xi măng			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020305		Đất caosilic	m ³	45.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II30204			Đá thải mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho Nhà máy Xi măng Quán Triều	m ³	105.000	
	II5					Cát			
		II502				<i>Cát xây dựng</i>			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000	
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	120.000	
	II9					Sét chịu lửa			
		II901				<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	tấn	266.000	
		II902				<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	tấn	126.000	
	II10					Dolomit, quarzit			
		II1001				<i>Dolomit</i>			
			II100101			Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000	
			II100102			Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4m^3$ sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m ³	315.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		II1002				Quarzit			
			II100201			Quặng Quarzit thường	m ³	112.000	
			II100202			Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	m ³	210.000	
			II100203			Đá Quarzit (sử dụng áp điện)	m ³	1.500.000	
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		II1101				<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	tấn	210.000	
		II1104				<i>Sét cao lanh làm xương gạch</i>	tấn	110.000	
	II13					Pirite, phosphorite	tấn		
		II1302				Quặng phosphorit			
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ < 20%	tấn	350.000	
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng 20% ≤ P ₂ O ₅ < 30%	tấn	500.000	
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ ≥ 30%	tấn	600.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	II16					Than antraxit hầm lò			
		II1601				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	tấn	1.306.000	
		II1602				<i>Than cục</i>			
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	
			II160202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			II160203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			II160204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			II160205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		II1603				<i>Than cám</i>			
			II160301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			II160302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	
			II160304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	
			II160305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II160306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	
			II160308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	tấn	1.300.000	
	II17					Than antraxit lộ thiên			
		II1701				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	tấn	1.306.000	
		II1702				<i>Than cục</i>			
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	Núi Hồng than cục xô 1C
			II170202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			II170203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			II170204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			II170205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		II1703				<i>Than cám</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II170301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			II170302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	Núi Hồng than cám 3B.3
			II170304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	Núi Hồng than cám 4A.3
			II170305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	Núi Hồng than cám 5A.5
			II170306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	Núi Hồng than cám 7A
			II170308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	tấn	1.300.000	
		II1705				<i>Than mỏ Cát Nê</i>	tấn	300.000	
	II18					Than nâu, than mỡ			
		II1801				<i>Than nâu</i>	tấn	365.000	
		II1802				<i>Than mỡ</i>	tấn	2.500.000	
	II19					Than bùn	tấn	280.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401				<i>Barit</i>			
			II240101			Quặng Barit khai thác	tấn	315.000	
			II240102			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000	
			II240103			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000	
		II2402				<i>Fluorit</i>			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác	tấn	350.000	
			II240202			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.500.000	
			II240203			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.000.000	

Phụ lục III

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				Cắm lai, lát			
			III10101			D<25cm	m ³	10.500.000	
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	21.300.000	
			III10103			D≥50cm	m ³	31.200.000	
		III102				Cắm liên (cà gằn)	m ³	5.110.000	
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	20.000.000	
		III104				Du sam	m ³	18.000.000	
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)			
			III10501			D<25cm	m ³	5.200.000	
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	19.600.000	
			III10503			D≥50 cm	m ³	28.200.000	
		III106				Gụ			
			III10601			D<25cm	m ³	4.800.000	
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	10.200.000	

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 11/Ngày 20-01-2020

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III10603			D \geq 50 cm	m ³	13.300.000	
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D<25cm	m ³	3.300.000	
			III10702			25cm \leq D<50cm	m ³	6.500.000	
			III10703			D \geq 50 cm	m ³	11.500.000	
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000	
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000	
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000	
		III111				Hương			
			III11101			D<25cm	m ³	5.600.000	
			III11102			25cm \leq D<50cm	m ³	13.900.000	
			III11103			D \geq 50 cm	m ³	21.400.000	
		III112				Hương tía	m ³	14.000.000	
		III113				Lát	m ³	9.500.000	
		III114				Mun	m ³	15.000.000	
		III115				Muồng đen	m ³	4.620.000	
		III116				Pơ mu			
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000	
			III11603			D≥50 cm	m ³	18.000.000	
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	7.000.000	
		III118				<i>Trai</i>	m ³	7.700.000	
		III119				<i>Trắc</i>			
			III11901			D<25cm	m ³	7.300.000	
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	12.400.000	
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	21.600.000	
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	51.730.000	
			III11905			D≥65cm	m ³	128.600.000	
		III120				<i>Các loại khác</i>			
			III12001			D<25cm	m ³	4.200.000	
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	7.600.000	
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	10.600.000	
			III12004			D≥50 cm	m ³	16.300.000	
	III2					Gỗ nhóm II			
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000	
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>			

CỘNG HÒA THÁI NGUYÊN/Số 11/N ngày 20-01-2020

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III20201			D<25cm	m ³	7.600.000	
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	11.400.000	
			III20203			D≥50cm	m ³	13.000.000	
		III203				Lim xanh			
			III20301			D<25cm	m ³	6.700.000	
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	10.800.000	
			III20303			D≥50cm	m ³	14.000.000	
		III204				Nghiến			
			III20401			D<25cm	m ³	3.800.000	
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000	
			III20403			D≥50cm	m ³	10.200.000	
		III205				Kiểm kiểm			
			III20501			D<25cm	m ³	4.200.000	
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000	
			III20503			D≥50cm	m ³	13.300.000	
		III206				Da đá	m ³	4.550.000	
		III207				Sao xanh	m ³	5.500.000	
		III208				Sến	m ³	7.600.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III209				<i>Sến mật</i>	m ³	5.500.000	
		III210				<i>Sến mũ</i>	m ³	3.700.000	
		III211				<i>Táo mật</i>	m ³	7.800.000	
		III212				<i>Trai ly</i>	m ³	11.500.000	
		III213				<i>Xoay</i>			
			III21301			D<25cm	m ³	3.100.000	
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.500.000	
			III21303			D≥50cm	m ³	6.500.000	
		III214				<i>Các loại khác</i>			
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000	
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000	
			III21403			D≥50cm	m ³	10.500.000	
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				<i>Bằng lãng</i>	m ³	3.800.000	
		III302				<i>Cà chắc (cà chí)</i>			
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000	
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III30203			D \geq 50cm	m ³	4.200.000	
		III303				<i>Cà ổi</i>	m ³	5.000.000	
		III304				<i>Chò chỉ</i>			
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000	
			III30402			25cm \leq D<50cm	m ³	4.100.000	
			III30403			D \geq 50cm	m ³	9.000.000	
		III305				<i>Chò chai</i>	m ³	5.000.000	
		III306				<i>Chua khét</i>	m ³	5.400.000	
		III307				<i>Dạ hương</i>	m ³	6.000.000	
		III308				<i>Giổi</i>			
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000	
			III30802			25cm \leq D<50cm	m ³	9.100.000	
			III30803			D \geq 50cm	m ³	13.000.000	
		III309				<i>Dầu gió</i>	m ³	4.000.000	
		III310				<i>Huỳnh</i>	m ³	5.000.000	
		III311				<i>Re mít</i>	m ³	4.300.000	
		III312				<i>Re hương</i>	m ³	4.500.000	
		III313				<i>Săng lẻ</i>	m ³	6.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III314				<i>Sao đen</i>	m ³	4.300.000	
		III315				<i>Sao cát</i>	m ³	3.500.000	
		III316				<i>Trường mật</i>	m ³	5.000.000	
		III317				<i>Trường chua</i>	m ³	5.000.000	
		III318				<i>Vên vên</i>	m ³	4.000.000	
		III319				<i>Các loại khác</i>			
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000	
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000	
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000	
			III31904			D≥50cm	m ³	7.700.000	
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				<i>Bô bô</i>			
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000	
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000	
		III402				<i>Chặt khế</i>	m ³	3.500.000	
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.100.000	
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m ³	3.000.000	
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000	
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.100.000	
		III408				<i>Sén bo bo</i>	m ³	3.000.000	
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.000.000	
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.500.000	
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	4.500.000	
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	2.900.000	
		III413				<i>Thông nạng</i>			
			III41301			D<35cm	m ³	1.800.000	
			III41302			D≥35 cm	m ³	3.500.000	
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	6.000.000	
		III415				<i>Các loại khác</i>			
			III41501			D<25cm	m ³	1.300.000	
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000	
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000	
			III41504			D≥50cm	m ³	5.200.000	
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>			
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000	
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000	
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.400.000	
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000	
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000	
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000	
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000	
			III50108			Lim vàng (lim xẹt)	m ³	4.500.000	
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	1.900.000	
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000	
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m ³	700.000	
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000	
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		D<25cm	m ³	1.260.000	
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000	
				III5011303		D≥50cm	m ³	4.400.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000	
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000	
			III50203			Chò	m ³	3.200.000	
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000	
			III50205			Keo	m ³	2.000.000	
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000	
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000	
			III50208			Phay	m ³	1.900.000	
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000	
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000	
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000	
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D<25cm	m ³	910.000	
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000	
				III5021203		D≥50cm	m ³	3.500.000	
		III503				Gỗ nhóm VII			
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000	
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000	
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000	
			III50306			Xoăn	m ³	1.400.000	
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		D<25cm	m ³	1.000.000	
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000	
				III5030703		D≥50cm	m ³	3.500.000	
		III504				Gỗ nhóm VIII			
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000	
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000	
			III50403			Trụ mỏ	m ³	840.000	
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000	
				III5040402		D≥25cm	m ³	1.960.000	

CỘNG BẢO THÁI NGUYÊN/Số 11/Ngày 20-01-2020

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	III6					Cành, ngọn, góc, rễ			
		III601				<i>Cành, ngọn</i>	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				<i>Góc, rễ</i>	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	III7					Củ	Ste	490.000	
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				<i>Tre</i>			
			III80101			D<5cm	cây	7.700	
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	12.600	
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80104			D≥10cm	cây	30.000	
		III802				<i>Trúc</i>	cây	7.000	
		III803				<i>Nứa</i>			
			III80301			D<7cm	cây	2.800	
			III80302			D≥7cm	cây	5.600	
		III804				<i>Mai</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III80401			D<6cm	cây	12.600	
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80403			D≥10cm	cây	30.000	
		III805				Vầu			
			III80501			D<6cm	cây	7.700	
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	14.700	
			III80503			D≥10cm	cây	21.000	
		III807				Giang			
			III80701			D<6cm	cây	4.200	
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	7.000	
			III80703			D≥10cm	cây	12.600	
		III808				Lồ ô			
			III80801			D<6cm	cây	5.600	
			III80802			6cm≤D<10cm	cây	10.500	
			III80803			D≥10cm	cây	15.000	
	III9					Trâm hương, kỳ nam			
		III901				Trâm hương			
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000	
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000	
		III902				Kỳ nam			
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000	
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000	
	III10					Hôi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				Hôi			
			III100101			Tươi	kg	56.000	
			III110102			Khô	kg	80.000	
		III1002				Quế			
			III100201			Tươi	kg	25.000	
			III100202			Khô	kg	90.000	
		III1003				Sa nhân			
			III100301			Tươi	kg	105.000	
			III100302			Khô	kg	210.000	
		III1004				Thảo quả			
			III100401			Tươi	kg	84.000	
			III100402			Khô	kg	280.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101				<i>Nấm hương khô</i>	kg	400.000	
		III1102				<i>Măng nứa tươi</i>	kg	8.000	
		III1103				<i>Măng vầu tươi</i>	kg	9.000	
		III1104				<i>Măng khô</i>	kg	120.000	
		III1105				<i>Củ bình vôi</i>	kg	3.500	

Phụ lục IV

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10201			Nước thiên nhiên (nguyên khai) tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				<i>Nước mặt</i>			
			V20101			Nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác	m ³	3.000	
			V20102			Nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch do các công ty khác cung ứng	m ³	2.000	
		V202				<i>Nước dưới đất (nước ngầm)</i>			
			V20201			Nước ngầm dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác	m ³	4.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			V20202			Nước ngầm dùng cho sản xuất nước sạch do các công ty khác cung ứng	m ³	3.000	
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				<i>Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá</i>	m ³	40.000	
		V302				<i>Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng</i>	m ³	40.000	
		V303				<i>Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)</i>	m ³	3.000	

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn